

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 21 – 9 – 2020

V/v tranh chấp về hôn nhân và gia
đình ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn H Biên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Minh.

2. Ông Nguyễn Quốc Trí.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Trung là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa: Ông Võ Thanh Trường Giang là Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Quang M, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số 19/B, ấp H, xã TB, huyện TB, tỉnh ĐT.

Nơi cư trú: Ấp ĐL, xã PĐ, huyện CT, tỉnh BT.

- Bị đơn: Chị Phan Thị Bảo T, sinh năm 1998.

HKTT: Số 19/B, ấp H, xã TB, huyện TB, tỉnh ĐT.

Nơi làm việc: Công ty cổ phần thức ăn Chăn nuôi CP.

Địa chỉ: Lô A6, A7, KCN AH, huyện CT, tỉnh BT.

Nơi cư trú: Khóm 2, phường TX, thành phố CM, tỉnh CM.

- Người làm chứng: Ông Phạm Thanh H, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số 20, ấp H, xã TB, huyện TB, tỉnh ĐT.

Anh Nguyễn Quang M, ông Phạm Thanh H có mặt tại phiên tòa; chị Phan

Thị Bảo T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Nguyễn Quang M trình bày:

- *Về hôn nhân:* Anh Nguyễn Quang M và chị Phan Thị Bảo T kết hôn năm 2018, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TB, huyện TB, tỉnh ĐT vào ngày 08/01/2019. Hôn nhân giữa anh M và chị T được xây dựng trên cơ sở tự tìm hiểu.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó, phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hòa hợp trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng nhiều lần tìm cách giải quyết mâu thuẫn với nhau nhưng không được. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 12/2019 đến nay, khoảng thời gian sống ly thân vợ chồng không có tìm cách hàn gắn tình cảm với nhau. Anh M nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài.

Anh Nguyễn Quang M yêu cầu ly hôn với chị Phan Thị Bảo T.

- *Về con chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Anh M và chị T có 10 chỉ vàng 24 kara là vàng cưới. Hiện nay, chị T đang quản lý 10 chỉ vàng 24 kara. Anh M yêu cầu chia tài sản chung là 10 chỉ vàng 24kara. Anh M yêu cầu được sở hữu 05 chỉ vàng 24 kara, chị T được sở hữu 05 chỉ vàng 24 kara.

- *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Phan Thị Bảo T trình bày:

- *Về hôn nhân:* Chị Phan Thị Bảo T thống nhất, chị T và anh M kết hôn năm 2018, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TB, huyện TB, tỉnh ĐT vào ngày 08/01/2019. Hôn nhân giữa chị T và anh M được xây dựng trên cơ sở tự tìm hiểu.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó, phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hòa hợp trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 12/2019 đến nay, khoảng thời gian sống ly thân vợ chồng không có tìm cách hàn gắn tình cảm với nhau.

Chị Phan Thị Bảo T đồng ý ly hôn với anh Nguyễn Quang M.

- *Về con chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản riêng:* Khi tổ chức lễ cưới gia đình anh M có cho riêng chị T số vàng 10 chỉ vàng 24kara. Do đó, chị T không đồng ý theo yêu cầu của anh M, không đồng ý chia cho anh M 05 chỉ vàng 24kara.

- *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:**

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của nguyên đơn, bị đơn: Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc giải quyết vụ án:

- *Về hôn nhân:* Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Quang M và chị Phan Thị Bảo T.

- *Về con chung:* Không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Chia đôi phần tài sản chung là 10 chỉ vàng 24 kara, mỗi người được sở hữu 05 chỉ vàng 24 kara.

- *Về nợ chung:* Không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính).

- Đơn xác nhận nơi cư trú của người bị kiện (Bản chính).

- Biên bản lấy lời khai người làm chứng của ông Phạm Thanh H ngày 13/6/2020.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu của anh Nguyễn Quang M và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là “*V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Nguyễn Quang M, chị Phan Thị Bảo T cùng đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 19/B, ấp H, xã TB, huyện TB, tỉnh DT và thống nhất yêu cầu Tòa án Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình giải quyết nên Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình giải quyết vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Phan Thị Bảo T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Anh Nguyễn Quang M và chị Phan Thị Bảo T thống nhất thuận tình ly hôn.

Xét thấy, anh M và chị T kết hôn năm 2018, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TB, huyện TB, tỉnh ĐT vào ngày 08/01/2019, là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hòa hợp trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng nhiều lần tìm cách giải quyết mâu thuẫn với nhau nhưng không được. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 12/2019 đến nay, khoảng thời gian sống ly thân vợ chồng không có tìm cách hàn gắn tình cảm với nhau. Hơn nữa, hiện nay anh M và chị T không còn tình cảm, không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, không tôn trọng nhau, không tạo điều kiện để cho nhau phát triển về mọi mặt.

Như vậy, có cơ sở xác định hôn nhân giữa anh M và chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Mặt khác, việc thuận tình ly hôn giữa anh M và chị T không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội và phù hợp theo quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình nên được công nhận.

[2.2] Về con chung: Anh M và chị T xác định là không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Anh M yêu cầu chia tài sản chung là 10 chỉ vàng 24kara. Anh M yêu cầu được sở hữu 05 chỉ vàng 24 kara, chị T được sở hữu 05 chỉ vàng 24 kara.

Xét thấy, anh M và chị T đều xác định số vàng 10 chỉ vàng 24kara là số vàng được hình thành khi tổ chức lễ cưới và hiện nay chị T là người quản lý. Ông H là người đại diện cho nhà trai trình lễ vật trong đó có 10 chỉ vàng 24kara. Theo ông H xác định số vàng trình trước nhà gái khi tổ chức lễ cưới là số vàng với tính chất tạo dựng cho anh M và chị T một số vốn để làm ăn, mục đích xây dựng gia đình. Mặt khác, Tòa án đã ban hành Thông báo yêu cầu chị T cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh số vàng cưới là 10 chỉ vàng 24 kara được cha, mẹ anh M cho riêng chị T khi tổ chức lễ cưới nhưng đến nay chị T không cung cấp. Vì vậy, chị T cho rằng số vàng 10 chỉ vàng 24kara là tài sản riêng của chị T là không có căn cứ. Từ đó, có cơ sở xác định 10 chỉ vàng 24 kara là tài sản chung của anh M và chị T theo quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo quy định tại Điều 213 của Bộ luật dân sự năm 2015, quy định: Tài sản chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia. Vợ chồng có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung. Và theo quy định tại Điều 29 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định: Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

Theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định: Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi. Do đó, tài sản chung của anh M và chị T là 10 chỉ vàng 24 kara phải được chia đôi. Vì vậy, anh M yêu cầu được sở hữu $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung là 05 chỉ vàng 24 kara là có căn cứ chấp nhận. Anh M và chị T đều xác định, hiện nay chị T quản lý 10 chỉ vàng 24 kara. Cho nên, chị T phải có trách nhiệm giao cho anh M 05 chỉ vàng 24 kara theo quy định.

[2.4] Về nợ chung: Anh M và chị T xác định là không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.5] Xét ý kiến của chị Phan Thị Bảo T: Về hôn nhân: Chị Phan Thị Bảo T đồng ý ly hôn với anh Nguyễn Quang M; Về con chung: Không có; Về tài sản chung: Không có; Về tài sản riêng: Khi tổ chức lễ cưới gia đình anh M có cho riêng chị T số vàng 10 chỉ vàng 24kara; Về nợ chung: Không có.

Xét thấy, cũng như phân phân tích nêu trên ý kiến của chị T là có căn cứ chấp nhận một phần.

[3] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí: Anh Nguyễn Quang M phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình, án phí về chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Chị Phan Thị Bảo T phải chịu án phí về chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 213 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 29, Điều 33, Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận tòa bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Quang M.

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Quang M và chị Phan Thị Bảo T.

- Về con chung: Không có, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh Nguyễn Quang M được sở hữu 05 (Năm) chỉ

vàng 24 kara, chị Phan Thị Bảo T được sở hữu 05 (Năm) chỉ vàng 24 kara.

Buộc chị Phan Thị Bảo T giao cho anh Nguyễn Quang M 05 (Năm) chỉ vàng 24 kara.

- Về nợ chung: Không có, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: Anh Nguyễn Quang M phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), án phí về chia tài sản chung là 1.325.000 đồng (Một triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng), tổng cộng là 1.625.000 đồng (Một triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 888.000 đồng (bằng chữ: Tám trăm tám mươi tám nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: BI/2019/0001938 ngày 18/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Như vậy, anh M còn phải nộp thêm số tiền 737.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

Chị Phan Thị Bảo T phải chịu án phí về chia tài sản chung là 1.325.000 đồng (Một triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- CCTHA DS huyện Thanh Bình;
- UBND xã TB, huyện TB, tỉnh ĐT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Võ Văn Hồng Biên